TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH** Bản án số: 40a/2023/DS-ST Ngày: 29-9-2023 V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất"	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hồ Đức Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hạnh Loan

Bà Trần Thị Kim Phương

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Khánh Chi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tiến hành xét xử theo trình tự sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 10/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 2 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2023/QĐXX-DSST ngày 17 tháng 8 năm 2023 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa sơ thẩm số 89/TB-TA, ngày 08/9/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Văn Thị D, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn L – Luật sư, văn phòng luật sư T, đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: Số 27, hẻm 2, ngõ 112, N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. *Vắng mặt.*

2. Bị đơn: Ông Văn Đình T, sinh năm 1946 và bà Trần Thị L, sinh năm 1952. Cùng trú tại: Tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. *Vắng mặt.*

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- UBND thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoài Sơn – Chủ tịch.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đậu Thị Hoài T - Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường. *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- UBND phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Phố H - Chủ tịch, *Vắng mặt.*

Đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Văn C - Công chức địa chính. *Có mặt.*

- Anh Tưởng Văn N, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn V, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Có mặt.*

- Chị Tưởng Thị T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt.*

- Anh Tưởng Xuân T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn V, xã Q, huyện Q, tỉnh Q. *Có mặt.*

- Chị Đặng Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu Tái Định Cư xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Có mặt.*

- Anh Tưởng Văn Đ, sinh năm 1997; Địa chỉ: Khu Tái định cư xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt.*

- Anh Tưởng Thanh T, sinh năm 2000; Địa chỉ: Khu Tái định cư xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt.*

- Chị Tưởng Thị Kim O, sinh năm 2002; Địa chỉ: Khu tái định cư xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt.*

- Bà Đặng Thị L, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu tái định cư xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt.*

- Cháu Tưởng Văn Q, sinh năm 2011; Địa chỉ: Khu tái định cư xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt.*

- Cháu Tưởng Ngọc T, sinh năm 2013; Địa chỉ: Khu tái định cư xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt.*

- Anh Văn Xuân L, sinh năm 1982 và chị Trần Thị Thanh X, sinh năm 1987. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. *Vắng mặt.*

- *Người đại diện theo pháp luật của cháu Tưởng Ngọc T và cháu Tưởng Văn Q:* Bà Đặng Thị L, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khu tái định cư xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai của các đương sự, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

** Nguyên đơn bà Văn Thị D trình bày:* Cha, Mẹ của bà (D) là ông Văn Đình L, bà Trần Thị L. Tên thường gọi là ông T, bà T (gọi theo tên của người con đầu, theo phong tục địa phương). Cha Mẹ của bà D sinh được 03 (ba) con chung là: Ông Văn Đình T, sinh năm 1943, bà Văn Thị T (sinh năm 1952, mất ngày 30/02/1994) và bà Văn Thị D, sinh năm 1959. Khi còn sống, Cha mẹ bà D tạo lập được hai thửa đất. Thửa thứ nhất tại xã K, huyện K. Năm 1974 cha mẹ bà xung phong đi khai hoang, tạo lập thửa đất thứ hai tại xã K, huyện K, là thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Khi đi khai hoang ở K, Cha Mẹ của bà D giao lại toàn bộ đất đai, nhà cửa tại xã K cho con cả là ông Văn Đình T (ông T con). Gia đình ông

T quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Còn bà D sống cùng Cha Mẹ trên đất khai hoang đó đến khi đi lấy chồng (năm 1978). Năm 1996, thửa đất này được UBND huyện K cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu, số L588492, số vào sổ 340/QSDĐ 20/12/1996 mang tên Cha của bà là Văn Đình T (Chủ hộ). Thửa số 46 tờ bản đồ 17 diện tích 1306,8 m^2 tại Tổ dân phố L, phường K, thị xã K. Năm 1999 ông Văn Đình L (ông T Cha) qua đời không để lại di chúc, Mẹ của bà D tiếp tục quản lý, sử dụng. Hồ sơ kỹ thuật lập năm 2005 mang tên Mẹ của bà là Trần Thị L. Năm 2005, bà L qua đời không để lại di chúc. Sau khi Mẹ bà D qua đời một thời gian, ông Văn Đình T (ông T con) đưa con trai là Văn Xuân L đến ở trong ngôi nhà của Cha Mẹ để lại. Vợ chồng ông T, bà L vẫn sinh sống tại xã K. Gần đây bà D mới biết ông Văn Đình T (ông T con) đã tự ý xin cấp Giấy CNQSDĐ mang tên vợ chồng ông T, bà L với toàn bộ diện tích của thửa đất số 46 tờ bản đồ 17 tại phường K. Giấy CNQSDĐ số AK 239826, số vào sổ H-00307 mang tên ông Văn Đình T, bà Trần Thị L do UBND huyện Kỳ Anh cấp ngày 30/10/2007. Bà D đã nhiều lần yêu cầu ông T cắt cho 6 mét ngang của thửa đất đó nhưng ông T không đồng ý. Bà D đã làm đơn yêu cầu UBND phường K giải quyết tranh chấp nói trên. Ngày 06/5/2022 và ngày 20/5/2022 UBND phường K đã tổ chức hoà giải nhưng không thành.

Ngày 20/5/2022, UBND phường K có Thông báo số 53/TB- UBND về kết quả giải quyết đơn yêu cầu của bà D. Qua khai thác hồ sơ lưu trữ và kết quả xác minh của UBND phường K, được kết luận trong Thông báo số 53 nói trên thì: Thửa đất này có nguồn gốc đất trước năm 1980, Thửa 128, tờ bản đồ 03/299, diện tích 1370 m^2 Nhà nước cấp cho ông Văn Đình T, thực tế là ông Văn Đình L (ông T cha). Ông Văn Đình T (ông T con) sinh sống ổn định tại K, đã được cấp Tái định cư tại K, không ở tại thửa đất này và không có hộ khẩu tại địa bàn phường K. Khi cấp Giấy CNQSDĐ năm 2007 có sự nhầm lẫn, sai sót từ ông Văn Đình T (cha) sang ông Văn Đình T (con). Rõ ràng, đây là nhà, đất hương hoả của Cha Mẹ để lại, bản thân bà D cùng đi khai hoang với Cha Mẹ và sinh sống nhiều năm trên thửa đất đó. Ông Văn Đình T (ông T con) từ trước đến nay sinh sống ổn định tại K, không sinh sống trên thửa đất tranh chấp này và không có hộ khẩu tại phường K. Hiện nay, đối với đất đai, nhà cửa tại phường K bà D không có ý kiến gì nhưng đối với thửa đất số 46 tờ bản đồ 17 tại phường K có nguồn gốc Nhà nước cấp cho Cha Mẹ, là di sản của Cha mẹ để lại. Ông Văn Đình T và bà Trần Thị L tự ý xin cấp Giấy CNQSD đất mang tên Văn Đình T, Trần Thị L với toàn bộ diện tích đất của Cha Mẹ để lại khi chưa được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế là trái pháp luật, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác, trong đó có quyền lợi chính đáng và hợp pháp của bà Dũng. Vì vậy, bà Văn Thị D yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giải quyết:

- Tuyên huỷ quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 239826, số vào sổ H-00307 mang tên ông Văn Đình T, bà Trần Thị L do UBND huyện K cấp ngày 30/10/2007.

- Chia di sản của Cha mẹ để lại là thửa đất số 46 tờ bản đồ 17 tại Tổ dân phố L, phường K, thị xã Kỳ Anh.

** Quá trình giải quyết vụ án Bị đơn – Ông Văn Đình Tần trình bày:*

Mảnh đất liên quan đến tranh chấp là đất do cha mẹ ông Tần để lại. Cha ông T là ông Văn Đình L, tên theo giấy tờ là Văn Đình N và Văn Đình T, mẹ tên là Trần Thị L. Bố mẹ ông sinh được 03 con, gồm: Ông là Văn Đình T là con đầu sinh năm 1946; con thứ 2 là bà Văn Thị T sinh năm 1952 mất năm 2013, chồng bà Trí là ông Tưởng Văn L mất năm 2015 (bà T và ông L có 05 người con, hiện đã mất 02 người con); con út là bà Văn Thị D, sinh năm 1959.

Trước đây thửa đất đứng tên cha ông, tháng 11 âm lịch năm 1998 cha ông đã bán đất cho ông T trị giá 2.000.000đồng nhưng không có giấy tờ, mua bán bằng miệng. Sau đó ông kê khai và được UBND xã Kỳ L làm thủ tục để cấp quyền sử dụng, sau đó được cấp giấy chứng nhận số AK 239826, số vào sổ H-00307 mang tên ông Văn Đình T, bà Trần Thị L do UBND huyện K cấp ngày 30/10/2007. Tháng 6/2009 ông T làm nhà cho con trai đầu là Văn Xuân L ở còn ông ở tại tổ dân phố H, phường K, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh . Ông T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cha ông đã chuyển nhượng đất cho ông.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Anh Văn Xuân L trình bày:* Thửa đất liên quan đến khởi kiện hiện đang đứng tên bố mẹ anh Linh là ông Văn Đình T, bà Trần Thị L. Từ cuối năm 2009 anh đã đến đất có tranh chấp ở đến nay đã 13 năm, từ đó đến nay không có ai khiếu kiện gì. Năm 2022 bà D xin đất ở (khoảng 6 mét) nhưng chưa họp gia đình để thống nhất thì bà D đã đâm đơn ra xã và kiện ra tòa án, từ trước đến nay chưa có tranh chấp gì. Phía mặt đường đã xây bờ rào, các phía còn lại chưa xây. Trên đất là nhà mái bằng lợp chống thấm, diện tích 92m^2 và công trình phụ thì tổng diện tích trên dưới 170m^2. Các tài sản trên đất do vợ chồng anh tạo lập.

** Tại văn bản văn bản số 504/UBND-TNMT ngày 10/3/2023 và quá trình giải quyết vụ án người đại diện của UBND thị xã K trình bày:* Qua khai thác và kiểm tra hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất của ông Văn Đình Tần thì trong Giấy CNQSD đất số AK 239826, do UBND huyện K cấp ngày 30/10/2007 người sử dụng mang tên Văn Đình T, Trần Thị L; nguồn gốc sử dụng đất do UBND huyện K công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy CNQSD đất cho ông Văn Đình T số vào sổ 340/QSDĐ tháng 12/1996.

Trong các loại sổ như: Sổ địa chính, danh sách các hộ gia đình và cá nhân được giao đất nông nghiệp – Lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và cấp Giấy CNQSD đất chủ sử dụng đất đều thể hiện tên chủ sử dụng đất là ông Văn Đình T. Việc cấp đổi Giấy CNQSD đất cho ông Văn Đình T từ Giấy CNQSD đất số L568492, số vào sổ 340/QSDĐ tháng 12/2006, được UBND huyện K (cũ) cấp sang Giấy CNQSD đất số AK 239826 ngày 30/10/2007 là đúng trình tự thủ tục. Tuy nhiên, do hồ sơ địa chính phường K được lập năm 1998 cho nên nguồn gốc sử dụng của thửa đất số 128, tờ bản đồ số 03/299TTg (theo bản đồ địa chính phường K được xác định tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17) chưa được thể hiện đầy đủ. Vì vậy, đề nghị Tòa án căn cứ vào xác

định nguồn gốc đất của UBND phường K để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Tại văn bản số 08/BC-UBND ngày 20/2/2023 và quá trình giải quyết vụ án người đại diện của UBND phường Kỳ, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh trình bày:* Nguồn gốc thửa đất tranh chấp được hợp tác xã H cấp cho ông tên thường gọi anh T (Nhưng tên thực tế Văn Đình L) và vợ bà Trần Thị L tại thửa đất số 128 tờ bản đồ 03/299 với diện tích 1730m^2. Năm 1996 UBND huyện K cấp Giấy CNQSD đất sổ vào số 340/QSD đất, mang tên Văn Đình T (Nhưng tên đúng thực tế là Văn Đình L). Năm 1999 ông Văn Đình L mất. Năm 2004 đo đạc lại bản đồ địa chính 371 được xác định tại thửa đất số 46 tờ bản đồ số 17 có diện tích 1502m^2, đứng tên trên bản đồ là bà Trần Thị L. Năm 2005 bà Trần Thị L chết. Ngày 30 tháng 10 năm 2007 cấp đổi lại Giấy CNQSD đất tại thửa đất số 46 tờ 17/371 với diện tích 1306,8m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 1006,8m^2 đất vườn, mang tên ông Văn Đình T và bà Trần Thị L (tức là con trai ông Văn Đình L) có địa chỉ thường trú ở Phường K. Theo quyết định số 5685/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND thị xã K thửa đất được công nhận 900m^2 đất ở.

Qua kiểm tra và xác minh ông Văn Đình T (tức con ông Văn Đình L) ở ổn định tại xã K và sau này di dời lên khu tái định cư phường K. Không ở trực tiếp tại thửa đất này và không có hộ khẩu tại địa bàn phường K. Cuối năm 2005 bà Trần Thị L chết và năm 2009 ông Văn Đình T về xây dựng nhà cho con trai Văn Xuân L ở, tại thửa đất số 46 tờ bản đồ 17/371.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, UBND phường nhận được đơn kiến nghị của bà Văn Thị D, địa chỉ tổ dân phố phố L, phường K. Ngày 04 tháng 5 năm 2022 UBND phường đã mời các thành phần liên quan đến để hòa giải lần 1 vào ngày 06 tháng 5 năm 2022 tại cuộc hòa giải ông Văn Đình T xin về trước vì lý do sức khỏe không đảm bảo. Ngày 20/5/ 2022 UBND phường mới hòa giải lần 2, tại cuộc này các bên không thống nhất thoả thuận được các vấn đề liên quan, đồng thời các bên không có nguyện vọng hòa giải lần 3. Với quan điểm của UBND phường xác định dùng nguồn gốc của thửa đất do thời điểm cấp Giấy CNQSD đất lần đầu số vào số 340/QSD, cấp ngày 20/12/1996 đất mang tên ông Văn Đình Tần, nên sau này năm 2007 cấp đổi lại Giấy CNQSD đất số phát hành AK 239826 số vào số H – 00307 cả hai ông, bà Văn Đình L, bà Trần Thị L đã chết. Ủy ban nhân dân xã thời điểm đó thiếu kiểm tra xác minh nên có sai sót về tên. Với những nội dung trên UBND phường đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 239826, số vào sổ H-00307 mang tên ông Văn Đình T, bà Trần Thị L do UBND huyện K cấp ngày 30/10/2007 và xử lý đúng theo quy định của pháp luật về di sản thừa kế.

** Quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Tưởng Xuân T, anh Tưởng Văn N, chị Tưởng Thị T và chị Đặng Thị H đều thống nhất trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 46 tờ bản đồ 17 tại Tổ dân phố L, phường K, thị xã K là của ông Văn Đình L và bà Trần Thị L để lại, vì vậy đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để chia thừa kế và chia chung cho các con bà Văn Thị T thành một phần sử dụng chung mà không chia thành các phần riêng lẻ.

** Đối với bị đơn bà Trần Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh X:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng các đương sự vẫn vắng mặt. Tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng tụng theo quy định của pháp luật.

** Đối với Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Tưởng Văn Đ, anh Tưởng Thanh T, chị Tưởng Thị Kim O, chị Đặng Thị L, cháu Tưởng Văn Q, cháu Tưởng Ngọc T:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập làm việc nhưng các đương sự đều vắng mặt, Tòa án đã 02 lần thực hiện ủy thác việc thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình để thu thập chứng cứ nhưng không có kết quả; theo thông tin phía nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp thì hiện nay anh Tưởng Văn Đ anh Tưởng Thanh T, chị Tưởng Thị Kim O, chị Đặng Thị L đang xuất khẩu Lao động ở nước ngoài nhưng không cung cấp được địa chỉ cụ thể của những người này, Tòa án đã tiến hành kiểm tra thông tin xuất cảnh qua Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an và thủ tục Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

** Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất có tranh chấp, căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2023 xác định thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17 theo hiện trạng sử dụng có diện tích 1524,9m^2, trị giá 2.008.019.940đồng (Hai tỷ không trăm linh tám triệu, không trăm mười chín ngàn, chín trăm bốn mươi đồng); trong đó 900m^2 đất ở x 2.196.000/m^2 = 1.976.400.000đồng, 624,9m^2 đất trồng cây lâu năm x 50.600đồng/m^2 = 107.688.420đồng. Vị trí thửa đất như sau:

- Phía Đông Nam giáp đường Lê Văn H, dài 31,61m.

- Phía Tây Nam giáp đất anh Lê Hữu P, dài 47,81m.

- Phía Tây Bắc giáp Công ty Anh B và hộ ông Trần Xuân T dài 30,65m + 0,33m + 2,96m.

- *Về tài sản trên đất có:*

+ Nhà 01 tầng, diện tích 87,35m^2, trị giá 228.926.000đồng.

+ Nhà liền kề, diện tích 43,74m^2, trị giá 63.206.000đồng.

+ Mái che lợp tôn, diện tích 67m^2, trị giá 21.708.000đồng.

+ Hàng rào Táp lô 66,6m, trị giá 12.787.000đồng.

+ Cánh cổng thép mạ kẻm 5m^2, trị giá 2.792.000đồng.

+ Cột thiên đài 1m^2 , trị giá 750.000đồng.

+ Cây cối các loại:

03 cây Lộc Vừng x 750.000đồng/01 cây = 2.250.000đồng.

02 cây Trâm x 250.000đồng/01 cây = 500.000đồng.

02 cây Xoan Đâu x 350.000đồng/01 cây = 700.000đồng

02 cây Chanh x 300.000đồng/01 cây = 600.000đồng.

01 cây Mít x 440.000đồng/01 cây = 440.000đồng

Tổng giá trị tài sản trên đất: 334.657.000đồng (Ba trăm ba tư triệu, sáu trăm năm bảy ngàn đồng). Các tài sản trên đất do vợ chồng anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X tạo lập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự. Về nội dung đề nghị: Áp dụng Điều 609, 610, 611, 612, 613, 618, 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 188 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/8/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Văn Thị D về việc chia di sản thừa kế là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.524,9m^2, tại phường K, thị xã K theo đó:

- Ông Văn Đình T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 770,7m^2, trong đó 320m^2 đất ở, 450,7m^2 đất vườn.

- Bà Văn Thị D được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 377,1m^2, trong đó 290m^2 đất ở, 87,1m^2 đất vườn.

- Anh Tưởng Văn N, chị Tưởng Thị T, anh Tưởng Xuân T, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị L con, cháu của bà Văn Thị T là những người thừa kế của bà Văn Thị T được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 377,1m^2, trong đó 290m^2 đất ở, 87,1m^2 đất vườn.

- Ông Văn Đình T phải đưa lại cho anh Văn Xuân L 84.000.000đồng tiền công sức tôn tạo, bảo quản làm tăng giá trị thửa đất tranh chấp.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 239826, số vào sổ H-00307 mang tên ông Văn Đình T, bà Trần Thị L do UBND huyện K cấp ngày 30/10/2007.

3. Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản thừa kế được nhận và chi phí thẩm định và định giá tài sản theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quá trình tranh tụng công khai, ý kiến của các đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của bà Văn Thị Dũng khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại và yêu cầu tuyên huỷ Giấy CNQSD đất cấp cho ông Văn Đình T và bà Trần Thị L, do đó Toà án

nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, 34, 37, 38, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tố tụng trong vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Toà án xác định quan hệ pháp luật *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu Hủy Giấy CNQSD đất"* là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người đại diện là thực hiện đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn và một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, xét thấy: Đây là phiên tòa được mở lần thứ hai, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ đối với các đương sự, tuy nhiên đương sự vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 239826, số vào sổ H-00307 mang tên ông Văn Đình T, bà Trần Thị L do UBND huyện Kỳ Anh cấp ngày 30/10/2007, thấy rằng:

* *Xét về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng đất:* Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Văn Thị D, bị đơn ông Văn Đình T, UBND thị xã K, UBND phường K và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xác định nguồn gốc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17 mà bà Văn Thị D yêu cầu chia thừa kế là do ông Văn Đình L và bà Trần Thị L tạo lập, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án ông Văn Đình T cho rằng trước đây ông đã mua thửa đất này của bố ông với giá 2.000.000đồng, nhưng ông T không cung cấp được các chứng cứ, tài liệu để chứng minh ông đã mua thửa đất của bố ông, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận quan điểm này.

Năm 1996 UBND huyện K cấp Giấy CNQSD đất số vào sổ 340/QSD đất, mang tên Văn Đình T(Nhưng tên đúng thực tế là Văn Đình L). Tại trang 172 Sổ địa chính được lập năm 1998 thể hiện thuộc thửa số 128 tờ bản đồ số 3 đất ở 300m^2 và 1480m^2 đất vườn chủ sử dụng Văn Đình T, vợ Trần Thị L. Năm 1999 ông Văn Đình L mất, năm 2004 đo đạc lại bản đồ địa chính 371, được xác định tại thửa đất số 46 tờ bản đồ số 17 có diện tích 1502m^2, đứng tên trên bản đồ là bà Trần Thị L. Năm 2005 bà Trần Thị L chết. Ngày 30 tháng 10 năm 2007 cấp đổi lại giấy CNQSD đất tại thửa đất số 46 tờ 17/371 với diện tích 1306,8m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 1006,8m^2 đất vườn, mang tên ông Văn Đình T và bà Trần Thị L; ông Văn Đình T (tức con ông Văn Đình L) ở ổn định tại xã K và sau này di dời lên khu tái định cư phường K, không ở trực tiếp tại thửa đất này và không có hộ khẩu tại địa bàn phường K. Cuối năm 2005 bà Trần Thị L chết, năm 2009 ông Văn Đình T xây dựng nhà cho con trai Văn Xuân L và con dâu là chị Trần Thị Thanh X ở tại thửa đất số 46 tờ bản đồ 17/371 cho đến nay.

Căn cứ hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất cho ông Văn Đình T, bà Trần Thị L vào năm 2007, cũng như lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thể hiện trước khi chết ông Văn Đình L và bà Trần Thị L không để lại di chúc, chưa thực hiện việc chuyển quyền sử dụng thửa đất cho người nào; sau khi ông L, bà L chết thì các đồng thừa kế của ông L, bà L cũng chưa bàn bạc thống nhất về việc phân chia thửa đất. Vì vậy, việc UBND huyện K(nay là thị xã K) căn cứ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của ông Văn Đình T và bà Trần Thị L để cấp Giấy CNQSD đất số AK 239826, số vào sổ H-00307 ngày 30/10/2007 mang tên ông Văn Đình T, bà Trần Thị L là trái quy định của pháp luật. Do đó có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Văn Thị D về việc yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất số AK 239826, số vào sổ H-00307 ngày 30/10/2007 của UBND huyện K mang tên ông Văn Đình T và bà Trần Thị L.

[2.2] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Văn Thị Dũng, thấy rằng:

[2.2.1] Về thời hiệu thừa kế: Ông Văn Đình L (chết ngày 27 tháng 01 năm 1999), bà Trần Thị L (chết ngày 28 tháng 2 năm 2005). Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia thừa kế là 30 năm đối với bất động sản...kể từ thời điểm mở thừa kế (di sản thừa kế của ông L, bà L để lại là quyền sử dụng đất). Ngày 15/6/2022 phía nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[2.2.2] Về xác định di sản thừa kế:

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 26/7/2023 xác định thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17, theo hiện trạng sử dụng có diện tích 1524,9m^2, trị giá 2.008.019.940đồng (trong đó đất ở 900m^2 x 2.196.000đồng/01m^2 = 1.976.400.000đồng và đất trồng cây lâu năm 624,9m^2 x 50.600đồng/01m^2 = 31.619.940đồng). Theo quan điểm của chính quyền địa phương mặc dù hiện trạng thửa đất sử dụng hiện nay lớn hơn diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 239826, số vào sổ H-00307 mang tên ông Văn Đình T, bà Trần Thị L do UBND huyện K cấp ngày 30/10/2007 với diện tích 1306,8m^2, tuy nhiên ranh giới thửa đất từ trước tới nay đã ổn định, do trước đây việc đo đạc bằng thủ công không chính xác, mặt khác khi đo đạc có trừ lại một phần đất hành lang nên diện tích đo đạc theo hiện trạng hiện nay là chính xác. Vì vậy, cần xác định diện tích đất là di sản thừa kế theo hiện trạng đo đạc theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 1524,9m^2.

[2.2.3] Về diện, hàng thừa kế và phương thức chia di sản thừa kế: Ông Văn Đình L và bà Trần Thị L chết không để lại di chúc, nên Toà án chia di sản thừa kế theo pháp luật, phần di sản của ông L, bà L để lại là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17 theo hiện trạng có diện tích 1524,9m^2. Các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Văn Đình L và bà Trần Thị L có 03 người gồm: Ông Văn Đình T, bà Văn Thị D và bà Văn Thị T (bà T chết ngày 30 tháng 02 năm 2014).

Bà Văn Thị T có chồng là ông Tưởng Văn L (ông L chết ngày 02/12/2015) và các con là anh Tưởng Văn T (anh Tài chết năm 2005), anh Tưởng Văn N, chị Tưởng Thị T, anh Tưởng Xuân T và anh Tưởng Văn C (anh C chết năm 2013).

Anh Tưởng Văn T (chết 2005) có vợ là chị Đặng Thị H và các con Tưởng Văn Đ, Tưởng Thanh T và Tưởng Thị Kim O.

Anh Tưởng Văn C (chết năm 2013) có vợ là chị Đặng Thị L và các con là Tưởng Văn Q và Tưởng Ngọc T.

Như vậy, do bà Văn Thị T (chết năm 2014) chết sau thời điểm ông Văn Đình L (chết năm 1999) và bà Trần Thị L (chết năm 2005) nên các con của bà Trí là những người được nhận thừa kế chuyển tiếp của bà Trí; riêng đối với anh Tưởng Văn T và anh Tưởng Văn C đã chết nên vợ và các con của anh T, anh C là những người được nhận thừa kế chuyển tiếp từ anh T và anh C.

Căn cứ quy định của pháp luật thì phần di sản của ông Văn Đình L, bà Trần Thị L để lại, sẽ được chia cho 03 người con của ông L, bà L là ông Văn Đình T, bà Văn Thị T và bà Văn Thị D, nếu tính kỹ phần bằng nhau mỗi kỷ phần sẽ được nhận 1524,9: 3 = 508,3m^2 đất (trong đó mỗi kỷ phần có 300m^2 đất ở và 208,3m^2 đất trồng cây lâu năm), với giá trị mỗi kỹ phần là 2.008.019.940đồng: 3 = 669.339.980đồng. Tuy nhiên khi phân chia thửa đất cần xem xét tới công sức đóng góp, quản lý đối với thửa đất của anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X.

Theo trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện sau khi ông Văn Đình Lung và bà Trần Thị Lợ chết thì 03 người con của ông bà đều không sinh sống trên thửa đất, đến năm 2007 ông Văn Đình Tần, bà Trần Thị Lấn, tiến hành thủ tục cấp đổi Giấy CNQSD đất và được UBND huyện Kỳ Anh cấp Giấy CNQSD đất số AK 239826, số vào sổ H-00307 ngày 30/10/2007. Năm 2009 ông Tần, bà Lấn để cho con trai là anh Văn Xuân Linh và con dâu là chị Trần Thị Thanh Xuân làm nhà sinh sống trên thửa đất cho đến nay. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2023 xác định trên thửa đất có các công trình xây dựng và tài sản của gia đình anh Văn Xuân Linh và chị Trần Thị Thanh Xuân gồm nhà ở, các công trình phụ trợ như mái che, hàng rào bao quanh về phía Tây Nam và Đông Nam của thửa đất...ngoài ra còn có 01 số cây trồng; các công trình xây dựng và cây trồng đều nằm về ½ của thửa đất phía Tây Nam (giáp đất hộ liền kề Lê Hữu Phước); ½ đất còn lại về phía Đông Bắc (giáp đất bà Văn Thị Dũng) là đất trống chưa có công trình xây dựng và cây trồng, chỉ có tường rào xây bao về phía Đông Nam (giáp đường Lê Văn Huân) do anh Văn Xuân Linh và chị Trần Thị Thanh Xuân xây dựng.

Quá trình giải quyết vụ án do phía bị đơn ông Văn Đình T, bà Trần Thị L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Văn Xuân L, chị Trần Thị Thanh X thiếu sự hợp tác, không cung cấp thông tin và chứng cứ tài liệu nên không có căn cứ xác định đầy đủ công sức tôn tạo của ông Văn Đình T, bà Trần Thị L, anh Văn Xuân L, chị Trần Thị Thanh X đối với thửa đất. Tuy nhiên, qua xem xét đánh giá hiện trạng thửa đất và quá trình sử dụng đất thể hiện ông Văn Đình T, bà Trần Thị L chưa sinh sống trên thửa đất này do đó không có căn cứ để tính công sức tôn tạo đối với thửa đất. Đối với anh Văn Xuân L và chị Trần Thị

Thanh X, sinh sống trên thửa đất từ năm 2009, đã xây dựng nhà ở, các công trình phụ trợ và một số cây trồng trên thửa đất, nên cần xem xét tính cho vợ chồng anh L, chị X 01 phần công sức đóng góp vào việc quản lý, bảo quản thửa đất với giá trị mỗi người được nhận bằng 2,1% giá trị di sản thừa kế của ông Văn Đình L và bà Trần Thị L để lại, nhưng do anh Linh chị X là vợ chồng nên tính chung 02 vợ chồng được nhận là 4,2%, cụ thể: 2.008.019.940đồng x 4,2% = 84.336.837đồng.

Như vậy, sau khi trừ phần công sức đóng góp của anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X, phần giá trị di sản còn lại của ông Văn Đình L, bà Trần Thị L là 2.008.019.940 – 84.336.837đồng = 1.923.683.103đồng sẽ được chia đều cho 03 đồng thừa kế ở hàng thứ nhất của ông L, bà L là ông Văn Đình T, bà Văn Thị T và bà Văn Thị D, với mỗi kỹ phần có giá trị 1.923.683.103đồng: 3 = 641.227.701đồng.

Đối với ông Văn Đình T và bà Văn Thị D còn sống nên sẽ tính giá trị tài sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất để giao cho ông T, bà D. Đối với bà Văn Thị T đã chết nên các con, cháu và vợ chồng (nếu con của bà T đã chết) sẽ được nhận phần di sản thừa kế.

Xét hiện trạng thửa đất hiện nay thì ½ thửa đất về phía Tây Nam ông Văn Đình T đã để cho anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X xây nhà ở, các công trình phụ trợ và trồng cây, do đó cần giao phần đất này cho ông Văn Đình T quản lý sử dụng với diện tích 770,7m^2 có giá trị 725.525.600đồng (trong đó đất ở 320m^2 x 2.196.000/01m^2 = 702.720.000đồng; đất trồng cây lâu năm 450,7m^2 x 50.600đồng/01m^2 = 22.805.600đồng). Phần đất ông Tần được nhận có giá trị lớn hơn suất thừa kế ông được hưởng là 725.525.600đồng - 641.227.701đồng = 84.297.889đồng. Do đó, cần buộc ông Văn Đình Tần phải có nghĩa vụ trả cho anh Văn Xuân L, chị Trần Thị Thanh X giá trị công sức quản lý, bảo quản thửa đất là 84.297.889đồng. Phần còn lại còn thiếu của anh L, chị X là 38.948đồng, xét phần giá trị này không lớn nên không cần thiết xem xét buộc các thừa kế khác phải trả cho anh L, chị X.

Giao cho bà Văn Thị D quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 377,1m^2, trị giá 641.247.260đồng (trong đó đất ở 290m^2 x 2.196.000đồng/01m^2 = 636.840.000đồng; đất trồng cây lâu năm 87,1m^2 x 50.600đồng/01m^2 = 4.407.260đồng).

Các đồng thừa kế của bà Văn Thị T có quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 377,1m^2, trị giá 641.247.260đồng (trong đó đất ở 290m^2 x 2.196.000đồng/01m^2 = 636.840.000đồng; đất trồng cây lâu năm 87,1m^2 x 50.600đồng/01m^2 = 4.407.260đồng). Bà Văn Thị T có 05 người con nên mỗi người con của bà T sẽ nhận được 1/5 suất thừa kế của bà T là 641.247.260đồng : 5 = 128.249.452đồng . Tuy nhiên do 02 người con của bà T là anh Tưởng Văn T và anh Tưởng Văn C đã chết nên vợ và các con của anh T, anh C là những người được nhận thừa kế chuyển tiếp từ anh T và anh C. Đối với phần thừa kế của anh Tưởng Văn T sẽ được chia đều cho vợ là chị Đặng Thị H và các con Tưởng Văn Đ, Tưởng Thanh T và Tưởng Thị Kim O, tuy nhiên hiện nay do các con của anh Tưởng Văn T đang ở nước ngoài nên cần tạm giao phần di sản của anh Đ, anh T,

chị O được hưởng cho mẹ là chị Đặng Thị H quản lý và chị H có nghĩa vụ giao lại cho anh Đ, anh T, chị O khi họ trở về nước. Đối với phần thừa kế của anh Tưởng Văn C sẽ được chia đều cho vợ là chị Đặng Thị L và các con là Tưởng Văn Q, Tưởng Ngọc T, tuy nhiên hiện nay do chị Đặng Thị L đang ở nước ngoài, 02 cháu Q và T đang tuổi vị thành niên nên tạm giao phần di sản chị L, cháu Q, cháu T cho anh Tưởng Văn N (là anh T của anh Tưởng Văn C) quản lý và anh N có nghĩa vụ gia lại cho chị L khi chị L về nước.

Quá trình giải quyết vụ án anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T, chị Tưởng Thị T (là 03 người con của bà Văn Thị T) và chị Đặng Thị H (là vợ của anh Tưởng Văn T và là con dâu của bà Văn Thị T) có biên bản thống nhất đề nghị chia cho các con của bà Trí một phần đất là di sản thừa kế và được quyền sử dụng chung. Tuy nhiên do phần di sản bà T được hưởng hiện nay được chia cho các hàng thừa kế khác nhau (hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai của bà T), vì vậy việc giao chung một phần cho tất cả các con, cháu của bà T sẽ dẫn tới không thể xác định chính xác phần di sản mỗi người được nhận. Do đó đối với phần tài sản thừa kế bà T được hưởng là phần đất có diện tích 377,1m^2, trị giá 641.247.260đồng cần giao cho các con của bà T hiện còn sống gồm anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T và chị Tưởng Thị T được quyền quản lý sử dụng chung. Đồng thời cần buộc anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T và chị Tưởng Thị T có nghĩa vụ trả phần giá trị tài sản các đồng thừa kế của anh Tưởng Văn T và anh Tưởng Văn C được hưởng với kỹ phần mỗi suất thừa kế là 128.249.452đồng. Đối với vợ và 03 người con của anh Tưởng Văn T mỗi người sẽ được nhận 128.249.452đồng : 4 = 32.062.363đồng. Đối với vợ và 02 người con của anh Tưởng Văn C mỗi người sẽ được nhận 128.249.452đồng : 3 = 42.749.817đồng.

[3] Đối với các tài sản trên thửa đất:

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 26/7/2023 xác định hiện nay trên thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17, có các tài sản gồm nhà ở, các công trình phụ trợ, tường rào và một số cây trồng do anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X tạo lập, hầu hết các tài sản nằm về phía Tây Nam ½ thửa đất và do ông Văn Đình T tự ý cho anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X xây nhà vàsinh sống trên thửa đất từ năm 2009 đến nay. Đối với phần đất về phía Tây Nam có các công trình xây dựng, cây trồng của anh Linh, chị X được giao cho ông Văn Đình T quản lý sử dụng nên ông T và anh L, chị X sẽ tự chịu trách nhiệm giải quyết đối với những tài sản nằm trên phần đất được giao cho ông T quản lý sử dụng.

Đối với phần đất được giao cho cho bà Văn Thị D và các đồng thừa kế của bà Văn Thị T, trên phần đất này chỉ có một phần tường rào do anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X xây dựng về phía Đông Nam thửa đất, với chiều dài tường rào mỗi phần đất là 7,9m x 191.996đồng/01m = 1.516.768đồng. Hiện nay phần tường rào này đang còn giá trị sử dụng, vì vậy cần giao cho những người được giao đất được quyền quản lý sử dụng tường rào và buộc những người này

có nghĩa vụ trả lại tiền giá trị tài sản cho anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng:

[4.1] Về án phí: Căn cứ Điều 12, Điều 15; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

- Ông Văn Đình T, bà Văn Thị D là người cao tuổi, cháu Tưởng Văn Q, Tưởng Ngọc T là trẻ em nên được miễn án phí sơ thẩm.

- Anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T, chị Tưởng Thị T, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị L phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được nhận theo quy định.

[4.2] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 14.900.000đồng, xét thấy cần chia thành 03 phần bằng nhau theo phần di sản mà 03 người con của ông L, bà L được hưởng và buộc những người được nhận di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất phải chịu, cụ thể: Bà Văn Thị D, ông Văn Đình T mỗi người phải chịu 4.966.600đồng; anh Tưởng Văn Ng, anh Tưởng Xuân T, chị Tưởng Thị T phải chịu 4.966.600đồng (trong đó mỗi người phải chịu 1.655.500đồng). Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản bà Văn Thị D đã nộp tạm ứng đầy đủ. Vì vậy cần buộc ông T, anh L, anh T, chị T phải trả lại cho bà D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 235, Điều 264 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 167, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 3, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Văn Thị D.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 239826, số vào sổ H-00307 mang tên ông Văn Đình T, bà Trần Thị L do UBND huyện K cấp ngày 30/10/2007 đối với thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện K (nay là Tổ dân phố L, phường K, thị xã K), tỉnh Hà Tĩnh.

2. Công nhận thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện K (nay là Tổ dân phố L, phường K, thị xã K), tỉnh Hà Tĩnh là di sản thừa kế của cụ Văn Đình L và Trần Thị L để lại.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Văn Đình L và Trần Thị L là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

3.1. Giao cho ông Văn Đình T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 770,7m^2, trị giá 725.525.600đồng (trong đó đất ở 320m^2, trị giá 702.720.000đồng; đất trồng cây lâu năm 450,7m^2, trị giá 22.805.600đồng) thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, phần đất đươc giao có vị trí như sau:

- Phía Đông Nam giáp đường Lê Văn H, có chiều dài 15,80m.

- Phía Tây Nam giáp đất anh Lê Hữu P, có chiều dài 47,81m.

- Phía Tây Bắc giáp đất Công ty Anh B, có chiều dài 16,80m.

- Phía Đông Bắc giáp phần đất giao cho anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T và chị Tưởng Thị T, có chiều dài 46,81m.

3.2. Giao cho anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T và chị Tưởng Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 377,1m^2, trị giá 641.247.260đồng (trong đó đất ở 290m^2, trị giá 636.840.000đồng; đất trồng cây lâu năm 87,1m^2, trị giá 4.407.260đồng) thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, phần đất được giao có vị trí như sau:

- Phía Đông Nam giáp đường Lê Văn H, có chiều dài 7,90m.

- Phía Tây Nam giáp phần đất giao cho ông Văn Đình T, có chiều dài 46,81m.

- Phía Tây Bắc giáp đất Công ty Anh B, có chiều dài 8,30m.

- Phía Đông Bắc giáp phần đất giao cho bà Văn Thị D, có chiều dài 46,32m.

3.3. Giao cho bà Văn Thị D được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 377,1m^2, trị giá 641.247.260đồng (trong đó đất ở 290m^2, trị giá 636.840.000đồng; đất trồng cây lâu năm 87,1m^2, trị giá 4.407.260đồng) thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, phần đất được giao có vị trí như sau:

- Phía Đông Nam giáp đường Lê Văn H, có chiều dài 7,90m.

- Phía Tây Nam giáp phần đất giao cho anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T và chị Tưởng Thị T, có chiều dài 46,32m.

- Phía Tây Bắc giáp đất Công ty Anh B, có chiều dài 5,55m và giáp đất ông Trần Xuân T, có chiều dài 0,33m + 2,96m.

- Phía Đông Bắc giáp đất bà Văn Thị D, có chiều dài 45,60m.

(Chi tiết phần đất giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Ông Văn Đình T, bà Văn Thị D, anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T, chị Tưởng Thị T có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đề nghị cấp Giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

3.4. Anh Tưởng Văn N có nghĩa vụ trả cho chị Đặng Thị H số tiền 32.062.363đồng; anh Tưởng Xuân T có nghĩa vụ trả cho anh Tưởng Văn Đ số tiền 32.062.363đồng; chị Tưởng Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Tưởng Thanh T số tiền 32.062.363đồng;

Anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T và chị Tưởng Thị T có nghĩa vụ phải trả cho chị Tưởng Thị Kim O số tiền 32.062.363đồng (trong đó kỹ phần anh N, anh T, chị T mỗi người phải trả cho chị O là 10.687.454đồng).

Do hiện nay anh Tưởng Văn Đ, anh Tưởng Thanh T, chị Tưởng Thị Kim O đang ở nước ngoài nên cần tạm giao cho chị Đặng Thị H (là mẹ của anh Đ, anh T, chị O) quản lý số tài sản anh Đ, anh T, chị O được hưởng và chị H có nghĩa vụ giao lại cho các con khi họ trở về nước.

3.5. Anh Tưởng Văn N có nghĩa vụ trả cho chị Đặng Thị L số tiền 42.749.817đồng; anh Tưởng Xuân T có nghĩa vụ trả cho cháu Tưởng Văn Q số tiền 42.749.817đồng; chị Tưởng Thị T có nghĩa vụ trả cho cháu Tưởng Ngọc T số tiền 42.749.817đồng.

Do hiện nay cháu Tưởng Văn Q và cháu Tưởng Ngọc T đang là trẻ em và chị Đặng Thị L (là mẹ các cháu) đang ở nước ngoài nên cần tạm giao số tiền chị L, cháu Q, cháu T được hưởng cho anh Tưởng Văn N quản lý và anh Nguyên có nghĩa vụ giao lại cho chị L quản lý khi chị L trở về nước.

4. Về công sức quản lý tài sản và các tài sản trên đất:

4.1. Buộc ông Văn Đình T có nghĩa vụ trả cho anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X số tiền 84.297.889đồng, là công sức trông coi, quản lý thửa đất.

4.2 Giao cho bà Văn Thị D được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 7,90m tường rào về phía Đông Nam thuộc phần đất bà D được giao. Đồng thời buộc bà D có nghĩa vụ trả cho anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X số tiền 1.516.768đồng, là giá trị tường rào.

4.3 Giao cho anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T và chị Tưởng Thị T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 7,90m tường rào về phía Đông Nam thuộc phần đất anh N, anh T, chị T được giao. Đồng thời buộc N, anh T, chị T có nghĩa vụ trả cho anh Văn Xuân L và chị Trần Thị Thanh X số tiền 1.516.768đồng, là giá trị tượng rào (trong đó kỹ phần anh N, anh T, chị T mỗi người phải trả là 505.589đồng).

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

5.1. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Văn Đình T, bà Văn Thị D, cháu Tưởng Văn Q và cháu Tưởng Ngọc T.

- Buộc anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T, chị Tưởng Thị T mỗi người phải chịu 6.412.472đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc chi Đặng Thị H, anh Tưởng Văn Đ, anh Tưởng Thanh T, chị Tưởng Thị Kim O mỗi người phải chịu 1.603.118đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc chị Đặng Thị L phải chịu 2.137.490đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Văn Đình T có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị D 4.966.600đồng; buộc anh Tưởng Văn N, anh Tưởng Xuân T và chị Tưởng Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị D 4.966.600đồng (trong đó anh N, anh T, chị T mỗi người phải trả cho bà D 1.655.500đồng). Là số tiền chi phí tố tụng mà bà D đã nộp tạm ứng.

Về nghĩa vụ thi hành án: "Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Sau khi án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Riêng đối với chị Đặng Thị L, anh Tưởng Văn Đ, anh Tưởng Thanh T, chỉ Tưởng Thị Kim O có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THA dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- Các Đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Đức Quang